

QUYẾT ĐỊNH

**Giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản
năm 2011 - tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2145/QĐ-TTg ngày 23/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-BKH ngày 24/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-BKH ngày 24/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2011;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2010/NQ-HĐND ngày 14/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1550 /TTr-SKHĐT ngày 21 /12/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) năm 2011 cho các sở, ngành, UBND các huyện, thị và các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh thực hiện *(có kế hoạch phân bổ chi tiết kèm theo)*

Điều 2. Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2011 được bố trí ưu tiên cho các công trình chuyển tiếp có thời gian thi công theo hợp đồng phù hợp, chỉ bố trí vốn cho các công trình khởi công mới có dự án được phê duyệt trước ngày 31/10/2010 và hết sức cần thiết theo thứ tự ưu tiên, hạn chế ghi vốn cho các dự án, công trình có thời gian thi công quá hạn hợp đồng và đã ghi vốn kế hoạch các năm 2009, 2010 mà không giải ngân được.

- Năm 2011, không phân cấp cho các huyện, thị xã vốn đầu tư thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị (hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương) mà giữ lại tỉnh để điều hành nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đầu tư được giao cho nguồn vốn này (Đầu tư cho các lĩnh vực: hạ tầng chợ, hạ tầng làng nghề, hỗ trợ đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng và các

công trình văn hóa; hỗ trợ phủ sóng phát thanh truyền hình; hỗ trợ các dự án thể thao do địa phương quản lý, các trung tâm giáo dục quốc phòng; hỗ trợ 6 hạng mục cứng ở các xã thí điểm nông thôn mới của Ban Bí thư).

- Đối với các công trình sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia thì sẽ căn cứ vào Đề án đã được phê duyệt, mục tiêu phải thực hiện và nguồn cân đối từ Trung ương để phân bổ cho các huyện, thị xã và các sở, ngành khi có quyết định giao vốn của Trung ương.

Điều 3. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thực hiện:

- Triển khai kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2011 được UBND tỉnh giao cho các đơn vị, chủ đầu tư trực thuộc (sau khi đã thông qua HĐND cùng cấp) và báo cáo kết quả giao vốn về UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trong tháng 01/2011.

- Việc triển khai giao kế hoạch vốn đầu tư XDCB phải đảm bảo đúng cơ cấu về nguồn vốn do UBND tỉnh giao và khả năng huy động của địa phương, đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện ghi kế hoạch vốn đầu tư XDCB. Chủ động bố trí vốn cho các lĩnh vực giáo dục, y tế (ngoài các công trình sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ) để đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu đề ra và bố trí vốn cho công tác chuẩn bị đầu tư các công trình dự kiến thực hiện trong năm 2012 và các năm tiếp theo.

- Bố trí vốn đầu tư XDCB phải đảm bảo đúng tính chất, nội dung, không bố trí vốn đầu tư XDCB cho các công trình phải sử dụng nguồn vốn sự nghiệp như các công trình cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp các cơ sở vật chất hiện có, không bố trí vốn đầu tư cho công tác quy hoạch.

- Nguồn vốn đầu tư XDCB ghi kế hoạch khi triển khai chi tiết phải tuân thủ các nguyên tắc: Ưu tiên bố trí vốn hoàn trả vốn tạm ứng, vốn giải phóng mặt bằng và các công trình chuyển tiếp. Phần vốn còn lại (nếu có) sau khi bố trí theo nguyên tắc trên thì bố trí cho các công trình khởi công mới có dự án được phê duyệt trước ngày 31/10/2010 và đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng theo thứ tự ưu tiên, cần đầu tư tập trung không dàn trải cho nhiều công trình và phải tính toán đến khả năng cân đối cho kế hoạch năm tiếp theo.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2010 sang năm 2011 ngay từ đầu năm với mục tiêu hoàn thành dứt điểm trong năm 2011.

- Triển khai công tác đấu thầu đối với các công trình ghi vốn khởi công mới (nếu có) ngay trong quý I/2011 để khởi công chậm nhất trong đầu quý II/2011.

- Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến đầu tư năm 2012 để ghi vốn chuẩn bị đầu tư năm 2011 ngay trong quý I/2011, trong đó chú trọng đến các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 4. Trong quý I năm 2011.

- Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các sở, ngành tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết vốn chuẩn bị đầu tư, vốn đầu tư thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị, vốn hỗ trợ đầu tư trụ sở xã và vốn

thanh toán khối lượng hoàn thành cho các công trình khác.

- Thủ trưởng các đơn vị sau thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu trình UBND tỉnh quyết định :

+ Trưởng Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã đề xuất phân bổ vốn Chương trình 134 kéo dài, vốn theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg về định canh định cư theo hướng tập trung, tránh dàn trải.

+ Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế đề xuất việc phân bổ vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu đảm bảo các dự án công trình phải phù hợp với quy hoạch chi tiết và tránh dàn trải, ưu tiên hạ tầng giao thông .

+ Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Giám đốc Vườn Quốc gia Bù Gia Mập đề xuất phân bổ vốn Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững .

- Các chủ đầu tư phải khẩn trương tổ chức đấu thầu đối với các công trình khởi công mới. Trong công tác đấu thầu cần lưu ý thông qua hồ sơ mời thầu để chọn các nhà thầu có năng lực chuyên môn kỹ thuật, năng lực tài chính, hạn chế các nhà thầu đang nhận thầu trên địa bàn nhiều công trình mà năng lực tài chính không cho phép.

Điều 5. Chế độ báo cáo.

- Các huyện, thị xã, các sở, ngành được giao làm chủ đầu tư phải thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2011 đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tại Công văn số 61/HD-SKHĐT ngày 20/01/2010 về việc hướng dẫn chế độ báo cáo thực hiện vốn đầu tư XDCB theo Thông tư số 05/2007/TT-BKH ngày 09/8/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các biểu mẫu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16/14/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ thực hiện kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tham mưu UBND tỉnh có biện pháp thích hợp (kể cả việc cắt giảm, điều chuyển kế hoạch vốn đã giao) đối với các địa phương, các đơn vị chủ đầu tư thực hiện chế độ báo cáo chậm, không đầy đủ hoặc không báo cáo theo quy định.

Điều 6. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Bình Phước, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan; Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, Bộ: KH&ĐT, TC;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, P.Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- Huyện, thị ủy, TT.HĐND các huyện, thị xã;
- LĐVP, các Phòng: KT, SX, VX, TH;
- Lưu: VT.



Trương Tấn Thiệu

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2011 - TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 2952 /QĐ-UBND ngày 22 /12/2010 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NGÀNH - LĨNH VỰC	Số Quyết địnhĐT; ngày tháng năm	Thời gian KC - HT	Tổng mức đầu tư	Đã đầu tư đến hết năm 2010	KẾ HOẠCH 2011			CHỦ ĐẦU TƯ
						TỔNG CỘNG	VỐN XDCB tập trung	VỐN TW hỗ trợ theo mục tiêu	
	TỔNG CỘNG (A+B)					750.900	579.400	171.500	
	VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ					480.680	346.680	134.000	
	A1 TRẢ NỢ VAY					31.950	31.950		
	I Trả nợ vay Chương trình KCH kênh mương					31.950	31.950		
	A2 BÓ TRÍ CHO CÔNG TRÌNH					448.730	314.730	134.000	
	I CÔNG NGHIỆP					42.700	12.700	30.000	
	1 Hỗ trợ hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu					15.000		15.000	
	2 Hỗ trợ hạ tầng khu công nghiệp					27.700	12.700	15.000	
2.1	Dự án nhà máy xử lý nước thải khu CN Minh Hưng 3	2284/QĐ-UBND 30/9/2010	2010-2011	19.000	3.000	15.000		15.000	Công ty cổ phần khu CN cao su Bình Long
3	Xây dựng kênh chính thoát nước dọc đường số 1 KCN Chơn Thành	2300/QĐ-UBND 19/8/09	2010-2011	8.349	6.000	1.200	1.200		Ban QL khu kinh tế
4	GTĐB xây dựng công chính, mở rộng đường trục chính KCN Chơn Thành	1022/QĐ-UBND ngày 04/5/2010; 3902/QĐ-UBND ngày 16/9/2010	2010-2011	15.697	5.200	5.000	5.000		Ban QL khu kinh tế
5	GTĐB xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân 38,5 ha	3489/QĐ-UBND ngày 09/12/2009	2009-2011	35.488	23.850	5.000	5.000		Ban QL khu kinh tế
6	Nối tiếp mương thoát nước số 1 ngoài KCN Minh Hưng Hàn Quốc	493/QĐ-SKHĐT ngày 07/5/2010	2011	1.723		1.500	1.500		Ban QL khu kinh tế
	II NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN					50.500	10.500	40.000	
	Công trình chuyên tiếp					50.500	10.500	40.000	
1	Hệ thống thủy lợi hồ Ba Veng	2896/QĐ-UBND ngày 29/12/2008	2010-2011	41.000	34.000	7.000	7.000		Sở NN&PTNT

2	Hệ thống thủy lợi Bù Ka	1824/QĐ-UBND ngày 05/9/08	2010-2011	16.026	12.500	3.500	3.500	17.000	Số NN&PTNT
3	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững					17.000			
4	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, thủy sản					15.000		15.000	
4.1	Dự án đầu tư sản xuất giống cây Ca cao và Cao su giai đoạn 2009-2010.	736/QĐ-UBND ngày 10/4/08; 1156/QĐ- UBND/18/5/2010	2010-2011	11.353	1.930	5.000		5.000	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư
4.2	Trại cá giống thủy sản nước ngọt cấp I tỉnh Bình Phước.	2285/QĐ-UB ngày 09/12/02; 966/QĐ- UBND ngày 20/4/09	2008-2012	36.717	20.000	10.000		10.000	Sở NN&PTNT
5	Đầu tư thực hiện Quyết định 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về định canh định cư					4.000		4.000	
6	Đầu tư thực hiện Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 về việc bố trí lại dân cư nơi cần thiết					4.000		4.000	
6.1	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Đắk Ơ, huyện Bù Gia Mập	QĐ 826/QĐ-UBND ngày 01/4/2009; Bả tỉnh UBND tỉnh điều chỉnh TMBĐT	2009-2011	11.402	7.600	2.000		2.000	Chi cục PTNT
6.2	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Thống Nhất, huyện Bù Đăng	417/QĐ-UBND ngày 23/2/2009	2009-2011	11.179	7.400	1.000		1.000	Chi cục PTNT
6.3	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	366/QĐ-UBND ngày 24/02/2009	2009-2011	7.320	5.400	1.000		1.000	Chi cục PTNT
III GIAO THÔNG - VẬN TẢI						131.000		131.000	
Công trình chuyển tiếp						131.000			
1	XD đường GTNT và cầu vào khu đất sản xuất chương trình 134 tại xã Đông Tâm, huyện Đông Phú	1010/QĐ-UBND ngày 29/4/2009	2010-2011	4.145	1.940	2.000		2.000	Ban Dân tộc

2	Xây dựng đường và hệ thống thoát nước QL14 (đoạn đường Lê Quý Đôn từ QL14 đến đường Phú Riềng Đỏ và đường QH số 20 đoạn từ đường Hùng Vương đến TTTM thị xã Đồng Xoài)	1342/QĐ-UBND ngày 18/5/09	2010-2012	49.670	22.200	8.000	8.000	8.000	Sở Xây dựng
3	GPMB đường Đồng Xoài - Cây Chanh	1926/QĐ-UBND ngày 16/8/2010	2010-2012		20.000	40.000	40.000	40.000	Sở GT-VT
4	Đường Minh Hưng - Chơn Thành (Dự án BT ghi thu ghi chi tiền SD đất)	2203/QĐ-UBND ngày 14/10/2008	2009-2010	121.000		70.000	70.000	70.000	UBND huyện Chơn Thành
5	Mở rộng đường Lộc Tấn - Bù Đốp (Dự án BT ghi thu ghi chi tiền SD đất từ đầu gia vườn cao su)	1473.1741.1748/QĐ-UBND ngày 25/8/2008	2009-2010	290.000		11.000	11.000	11.000	Sở GT-VT
IV VĂN HÓA									
Công trình khởi công mới									
1	Dự án khu bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng-Sóc Bom Bô	1669/QĐ-UB ngày 15/7/2010	2010-2015	198.300	7.000	6.000	6.000	6.000	Ban QLDA khu bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng-Sóc Bom Bô
2	Trung tâm văn hóa tỉnh	1118/QĐ-UB ngày 17/5/2010	2011-2013	163.000		20.000	20.000	20.000	Sở VH - TT và DL
V KHOA HỌC CN VÀ CÔNG NGHỆ TT									
Công trình khởi công mới									
1	Mua sắm trang thiết bị kiểm định và hiệu chuẩn máy X-Quang phục vụ công tác quản lý Nhà nước về an toàn bức xạ, hạt nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước	1350/QĐ-UB ngày 16/10/2009	2011	600		600	600	600	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN
2	Xây dựng kho lưu giữ bảo quản các chủng vi sinh và mô tế bào thực vật	1621/QĐ-UB ngày 21/12/2009	2011	700		700	700	700	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN
3	Các dự án KHCN và CNTT khác					12.380	12.380	12.380	
VI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO									
Công trình chuyển tiếp									
1	Trường cấp 2, 3 Đắc O huyện Phước Long	977/QĐ-UB ngày 5/6/2007	2009-2011	30.969	17.000	5.000	5.000	5.000	UBND thị xã Phước Long
2	Trường THPT Trần Phú - huyện Bình Long	2865/QĐ-UB ngày 24/12/2008	2009-2011	29.737	9.000	5.000	5.000	5.000	Sở GD - ĐT
3	Trường THPT Lộc Thái - huyện Lộc Ninh	1564/QĐ-UB ngày 7/8/2008	2009-2011	27.807	9.000	8.000	8.000	8.000	Sở GD - ĐT

4	Đổi ứng Yón trai phiếu Chính phủ kiến cố hóa trường lớp học																			
5	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Bù Đăng	2462/QĐ-UB ngày 4/12/2007	2009-2011	22.781	8.000	4.000	4.000	15.000	15.000											Các huyện - thị
6	Trung tâm Giáo dục - Lao động - tạo việc làm Minh Lập	1460/QĐ-UB ngày 24/7/2008	2009-2011	28.834	12.000	8.000	8.000	8.000	8.000											Sở LĐ - TBXH
7	Xây dựng khối phòng học, phòng học bộ môn Trường THPT chuyên Quang Trung	2343/QĐ-UB ngày 5/10/2009	2010-2011	9.992	7.000	2.500	2.500	2.500	2.500											Trường chuyên Quang Trung
8	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Phước Long	2706/QĐ-UB ngày 28/9/2009	2010-2011	4.351	2.100	2.000	2.000	2.000	2.000											Sở GD-ĐT
9	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Đồng Xoài	2705/QĐ-UB ngày 28/9/2009	2010-2011	4.354	2.200	2.000	2.000	2.000	2.000											Sở GD-ĐT
10	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Bình Long	3061/QĐ-UB ngày 30/10/2009	2010-2011	4.237	2.100	2.000	2.000	2.000	2.000											Sở GD-ĐT
11	Xây dựng khối phòng học bộ môn Trường THPT Chu Văn An, huyện Chơn Thành	3057/QĐ-UB ngày 30/10/2009	2010-2011	4.148	2.100	2.000	2.000	2.000	2.000											Sở GD-ĐT
12	Xây dựng 12 phòng học trường cấp 2, 3 Đa Kìa huyện Bù Gia Mập	2934/QĐ-UB ngày 31/12/2008	2009-2010	4.650	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000											Sở GD-ĐT
	Công trình khởi công mới			18.679		12.500	12.500													
1	XD Nhà hiệu bộ trường PTTN Nguyễn Khuyến, Bù Gia Mập	2842/QĐ-UB ngày 24/12/2008	2.011	2.169		2.000	2.000	2.000	2.000											UBND huyện Bù Gia Mập
2	XD 6 phòng chức năng TTGD TX huyện Bù Đăng	2639/QĐ-UB ngày 31/12/2008	2.011	2.759		2.000	2.000	2.000	2.000											UBND huyện Bù Đăng
3	XD Nhà hiệu bộ trường cấp 2, 3 Lương Thế Vinh, Bù Đăng	2933/QĐ-UB ngày 21/12/2008	2.011	2.152		2.000	2.000	2.000	2.000											UBND huyện Bù Đăng
4	XD Nhà hiệu bộ Trường THPT Nguyễn Du, Đồng Xoài (Bán công)	2843/QĐ-UB ngày 24/12/2008	2.011	2.030		1.500	1.500	1.500	1.500											Sở GD-ĐT
5	Xây dựng 08 phòng học lầu Trường cấp 2, 3 Tân Tiến, huyện Bù Đốp	2820/QĐ-UB ngày 7/10/2009	2.011	2.749		2.000	2.000	2.000	2.000											UBND huyện Bù Đốp
6	Xây dựng Trường cấp 2, 3 Nhà Bích, huyện Chơn Thành (các hạng mục còn lại)	3086/QĐ-UB ngày 4/11/2009	2.011	6.820		3.000	3.000	3.000	3.000											Sở GD-ĐT
	VII Y TẾ					17.850	7.850	10.000	10.000											
	Công trình chuyển tiếp					3.900	2.000	1.900	1.900											
1	Đầu tư các trạm xá xã	2018/QĐ-UB ngày 27/9/2007	2010-2012	20.430	6.200	2.000	2.000	2.000	2.000											Sở Y tế

2	Trung tâm y tế dự phòng huyện Lộc Ninh	105/QĐ-UB ngày 4/8/2008	2010-2011	3.956	2.000	1.900	1.900	UBND, huyện Lộc Ninh
4	TTKL Trung tâm y tế dự phòng huyện Chơn Thành	3086/QĐ-UB ngày 17/10/2008	2011-2012	4.914		2.000	2.000	UBND huyện Chơn Thành
	Công trình khởi công mới							
1	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	3439/QĐ-UB ngày 10/11/2008	2011-2012	5.455		11.950	6.100	Sở Y tế
2	Bệnh viện y học cổ truyền	2439/QĐ-UB ngày 10/11/2008	2011-2013	43.912		5.850	5.850	Bệnh viện y học cổ truyền
3	Trung tâm y tế dự phòng huyện Bù Đăng	2807/QĐ-UB ngày 18/12/2009	2011-2012	4.519		3.000	3.000	UBND huyện Bù Đăng
	VIII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC							
	Công trình chuyển tiếp							
1	Trụ sở ngành NN&PTNT	1092/QĐ-UBND ngày 02/6/05; 2891/QĐ-UBND ngày 14/10/09	2009-2011	21.894	11.500	4.000	4.000	Sở NN&PTNT
2	Khu dân cư và đất xây dựng trụ sở ngành NN&PTNT	2036/QĐ-UBND ngày 21/11/06	2009-2011	31.347	20.500	4.500	4.500	Sở NN&PTNT
3	Trụ sở Sở Tài nguyên & Môi trường	2370/QĐ-UBND ngày 04/11/08	2010-2011	8904	2.000	2.000	2.000	Sở TN-MT
	Công trình khởi công mới							
1	Trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất	45/QĐ-SKHDT ngày 15/01/2010	2011	2.688		1.500	1.500	Trung tâm phát triển quỹ đất
2	Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy	2235/QĐ-UBND ngày 1/10/2010	2011-2012	13.411		5.000	5.000	Văn phòng Tỉnh ủy
3	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và Trung tâm trợ giúp pháp lý	3411/QĐ-UBND ngày 17/11/2010	2011-2012	4.314		2.000	2.000	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp & PTNT	152/QĐ-SKHDT ngày 08/02/2010	2011	2.448		1.000	1.000	Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp & PTNT
	IX QUỐC PHÒNG - AN NINH							
	Công trình chuyển tiếp							
1	Đường vào Đồn biên phòng 783	223/QĐ-UB ngày 23/1/2009	2010-2011	13.600	10.000	3.000	3.000	Bộ CH bộ đội BP
2	Doanh trại trung đoàn 736	644/QĐ-UB ngày 18/3/2009	2010-2011	16.200	6.500	5.000	5.000	Bộ CHQS tỉnh
3	Hỗ trợ XD trụ sở CA phường Tân Xuân - thị xã Đồng Xoài	934/QĐ-UB ngày 21/4/2010	2010-2011	3.300	1.215	1.000	1.000	Công an tỉnh

4	Hỗ trợ XD trụ sở CA phường Tân Bình - thị xã Đông Xoài	93/QĐ-UB ngày 21/4/2010	2010-2011	3.460	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	Công an tỉnh
X	CHUYÊN BI ĐẦU TƯ						10.000	10.000					
XI	THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC					1.290	1.290						
XII	VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ TW					48.000			48.000				
1	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã					5.000			5.000				
2	Hỗ trợ theo Quyết định 134 kéo dài					7.000			7.000				
3	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008					8.000			8.000				
4	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA					1.000			1.000				
5	Đầu tư thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị					27.000			27.000				
	(Trong đó có: hạ tầng chợ, hạ tầng làng nghề, hỗ trợ đầu tư tu bổ tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng và các công trình văn hóa, hỗ trợ phi sông PTT ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây nguyên, miền Trung, hỗ trợ các dự án thể thao do địa phương quản lý, các trung tâm giáo dục quốc phòng ; Hỗ trợ 6 hạng mục cũng thí điểm ở các xã thí điểm nông thôn mới của Ban Bí thư)												
XIII	VỐN NƯỚC NGOÀI					7.710			7.710				
1	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục thường học (SEQAP)												
B	VỐN PHÂN CẤP CÁC HUYỆN - THỊ					270.220			232.720			37.500	
I	THỊ XÃ ĐÔNG XOÀI					35.000			35.000				
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					14.000			14.000				
	Trong đó :												
a	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					4.000			4.000				
b	Chi khoa học và công nghệ					430			430				
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất					21.000			21.000				
II	HUYỆN ĐÔNG PHỤ					23.300			23.300				
1	Nguồn XDCB cân đối theo định mức					14.000			14.000				

